



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 956/QĐ - VPCNCL ngày 22 tháng 05 năm 2023
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa xét nghiệm Medic**
Medical Testing Laboratory **Medic lab (Medic Medical Center)**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Y tế Hoà Hảo**
Organization: **Hoa Hao Medic Company Limited**

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hoá sinh, Huyết học, Vi sinh**
Field of testing: **Biochemistry, Hematology, Microbiology**

Người phụ trách/ *Representative:* **Nguyễn Bảo Toàn**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được ký/ <i>Scope</i>
1.	Nguyễn Bảo Toàn	Tất cả các chỉ tiêu được công nhận trong giờ hành chính.
2.	Từ Thị Huệ Trang	
3.	Hà Thị Hồng Nhung	
4.	Cù Duy Bích Huệ	Tất cả các xét nghiệm Vi sinh miễn dịch (HbsAg, Anti HCV) được công nhận trong giờ trực.
5.	Nguyễn Tấn Dũng	
6.	Huỳnh Thị Minh Tâm	
7.	Võ Hoàng Vũ	
8.	Nguyễn Thị Thanh Doanh	
9.	Lê Nhật Thịnh	
10.	Huỳnh Phước Lộc	
11.	Nguyễn Khang	
12.	Hà Hải Hòa	
13.	Hồ Xuân Sáng	
14.	Đỗ Duy Khánh	
15.	Nguyễn Hiền	
16.	Phan Huỳnh Đông Triều	
17.	Vũ Đình Trình	
18.	Trần Ngọc Tường Linh	
19.	Võ Đức An	



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 956/QĐ - VPCNCL ngày 22 tháng 05 năm 2023
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Số hiệu/ Code: **VILAS Med 060**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Accreditation*: **3 năm kể từ ngày ký**

Địa chỉ/ *Address*: **254 Hoà Hảo, Phường 4, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh**

Địa điểm/ *Location*: **254 Hoà Hảo, Phường 4, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh**

Điện thoại/ Tel: **(028) 3927 0284**

Fax: **(028) 3927 1224**

E-mail: **toanmedic@yahoo.com**

Website:

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 060

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hoá sinh**

*Discipline of medical testing: **Biochemistry***

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Kỹ thuật xét nghiệm (Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Huyết thanh, huyết tương (Heparin) Serum, Plasma (Heparin)	Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>	Enzym so màu, Hexokinase <i>Enzymatic Colorimetric, Hexokinase</i>	QTSH001.1 (2019) (Abbott Alinity c) QTSH001.2 (2019) (Siemens Atellica) QTSH001.3 (2019) (Roche cobas c502) QTSH001.4 (2019) (Beckman Coulter AU 5800)
2.		Định lượng Urea <i>Determination of Urea</i>	Enzym động học, urease <i>Kinetic Enzymatic, urease</i>	QTSH002.1 (2019) (Abbott Alinity c) QTSH002.2 (2019) (Siemens Atellica) QTSH002.3 (2019) (Roche cobas c502) QTSH002.4 (2019) (Beckman Coulter AU 5800)
3.		Định lượng Cholesterol <i>Determination of Cholesterol</i>	Enzym so màu, Cholesterol oxidase <i>Enzymatic Colorimetric, Cholesterol oxidase</i>	QTSH003.1 (2019) (Abbott Alinity c) QTSH003.2 (2019) (Siemens Atellica) QTSH003.3 (2019) (Roche cobas c502) QTSH003.4 (2019) (Beckman Coulter AU 5800)
4.		Định lượng GGT <i>Determination of GGT</i>	Đo hoạt độ Enzym <i>Kinetic Enzymatic</i>	QTSH004.1 (2019) (Abbott Alinity c) QTSH004.2 (2019) (Siemens Atellica) QTSH004.3 (2019) (Roche cobas c502) QTSH004.4 (2019) (Beckman Coulter AU 5800)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 060

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Kỹ thuật xét nghiệm (Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
5.	Huyết thanh, huyết tương (Heparin) Serum, Plasma (Heparin)	Định lượng AST/GOT <i>Determination of AST/GOT</i>	Đo hoạt độ Enzym <i>Kinetic Enzymatic</i>	QTSH005.1 (2019) (Abbott Alinity c) QTSH005.2 (2019) (Siemens Atellica) QTSH005.3 (2019) (Roche cobas c502) QTSH005.4 (2019) (Beckman Coulter AU 5800)
6.		Định lượng AFP <i>Determination of AFP</i>	Hóa phát quang CMIA <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay</i>	QTMD006.1 (2019) (Abbott Alinity i)
			Hóa phát quang CLIA <i>Chemiluminescent Immunoassay</i>	QTMD006.2 (2019) (Siemens Atellica)
			Điện hóa phát quang ECLIA <i>ElectroChemiluminesc ent Immunoassay</i>	QTMD006.3 (2019) (Roche cobas e801)
7.		Định lượng CEA <i>Determination of CEA</i>	Hóa phát quang CMIA <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay</i>	QTMD007.1 (2019) (Abbott Alinity i)
			Hóa phát quang CLIA <i>Chemiluminescent Immunoassay</i>	QTMD007.2 (2019) (Siemens Atellica)
			Điện hóa phát quang ECLIA <i>ElectroChemiluminesc ent Immunoassay</i>	QTMD007.3 (2019) (Roche cobas e801)
8.		Định lượng CA 19-9 <i>Determination of CA 19-9</i>	Hóa phát quang CMIA <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay</i>	QTMD008.1 (2019) (Abbott Alinity i)
			Điện hóa phát quang ECLIA <i>ElectroChemiluminesc ent Immunoassay</i>	QTMD008.3 (2019) (Roche cobas e801)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 060

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Kỹ thuật xét nghiệm (Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
9.		Định lượng Ferritin <i>Determination of Ferritin</i>	Hóa phát quang CMIA <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay</i>	QTMD010.1 (2019) (Abbott Alinity i)
			Hóa phát quang CLIA <i>Chemiluminescent Immunoassay</i>	QTMD010.2 (2019) (Siemens Atellica)
			Điện hóa phát quang ECLIA <i>ElectroChemiluminescent Immunoassay</i>	QTMD010.3 (2019) (Roche cobas e801)
10.	Huyết thanh, huyết tương (Heparin) <i>Serum, Plasma (Heparin)</i>	Định lượng TSH <i>Determination of TSH</i>	Hóa phát quang CMIA <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay</i>	QTMD009.1 (2019) (Abbott Alinity i)
			Hóa phát quang CLIA <i>Chemiluminescent Immunoassay,</i>	QTMD009.2 (2019) (Siemens Atellica)
			Điện hóa phát quang ECLIA <i>ElectroChemiluminescent Immunoassay,</i>	QTMD009.3 (2019) (Roche cobas e801)
11.		Định lượng Troponin I hs <i>Determination of Troponin I hs</i>	Hóa phát quang <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay</i>	QTMD011.1 (2019) (Abbott Alinity i)
12.	Máu toàn phần (EDTA) <i>Whole blood (EDTA)</i>	Định lượng HbA1c <i>Determination of HbA1c</i>	Sắc ký trao đổi cation pha đảo ngược <i>Reversed-phase cation exchange chromatography</i>	QTSH0012.5 (2019) (Arkray HA8190V)
			HPLC trao đổi ion <i>Ion-exchange high performance liquid chromatography</i>	QTSH0012.6 (2019) (Tosoh G11)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 060

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Kỹ thuật xét nghiệm (Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
13.	Huyết thanh, huyết tương (Heparin) Serum, Plasma (Heparin)	Định lượng ALT/GPT <i>Determination of ALT/GPT</i>	Đo hoạt độ Enzym <i>Kinetic Enzymatic</i>	QTSH013.1 (2020) (Abbott Alinity c) QTSH013.2 (2020) (Siemens Atellica) QTSH013.3 (2020) (Roche cobas c502) QTSH013.4 (2020) (Beckman Coulter AU 5800)
14.		Định lượng Acid Uric <i>Determination of Acid Uric</i>	Enzym so màu <i>Colorimetric</i>	QTSH014.1 (2020) (Abbott Alinity c) QTSH014.2 (2020) (Siemens Atellica) QTSH014.3 (2020) (Roche cobas c502) QTSH014.4 (2020) (Beckman Coulter AU 5800)
15.	Huyết thanh, huyết tương (Heparin) Serum, Plasma (Heparin)	Định lượng Triglycerid <i>Determination of Triglycerid</i>	Enzym so màu, Triglycerid oxidase <i>Enzymatic Colorimetric, Cholesterol oxidase</i>	QTSH015.1 (2020) (Abbott Alinity c) QTSH015.2 (2020) (Siemens Atellica) QTSH015.3 (2020) (Roche cobas c502) QTSH015.4 (2020) (Beckman Coulter AU 5800)
16.		Định lượng Troponin T hs <i>Determination of Troponin I hs</i>	Điện hóa phát quang <i>ElectroChemiluminesc ent Immunoassay</i>	QTMD016.3 (2020) (Roche cobas e801)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 060

Lĩnh vực xét nghiệm: **Huyết học**

Discipline of medical testing: **Hematology**

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Kỹ thuật xét nghiệm (Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Máu toàn phần (Tri-Na Citrate 3.8%) Whole blood (Tri-Na Citrate 3.8%)	Thời gian Prothrombin <i>Prothrombin Time PT (s)</i>	Đo thời gian đông của huyết tương <i>Time measurement of plasma clots</i>	QTHH022.3 (2020) (ACL Top 350 CTS)
2.		Thời gian Thromboplastin hoạt hóa từng phần (aPTT) <i>Determination of Activated Partial Thromboplastin Time</i>	Đo thời gian đông của huyết tương <i>Time measurement of plasma clots</i>	QTHH023.3 (2020) (ACL Top 350 CTS)
3.		Định lượng Fibrinogen <i>Determination of Fibrinogen</i>	Đo thời gian đông của huyết tương <i>Time measurement of plasma clots</i>	QTHH024.3 (2020) (ACL Top 350 CTS)
4.	Máu toàn phần (EDTA) Whole blood (EDTA)	Xác định số lượng bạch cầu (WBC) <i>Determination of White blood cell (WBC)</i>	Phương pháp dòng chảy tế bào sử dụng laser bán dẫn <i>Flow Cytometry Method by using semiconductor laser</i>	QTHH019.1 (2020) (Sysmex XN 9000) QTHH019.4 (2020) (Beckman Coulter DXH 900)
5.		Xác định số lượng hồng cầu (RBC) <i>Determination of Red blood cell</i>	Dòng chảy động học + điện trở kháng 1 chiều <i>Hydro Dynamic Focusing and one – way impedance principle.</i>	QTHH020.1 (2020) (Sysmex XN 9000) QTHH020.4 (2020) (Beckman Coulter DXH 900)
6.		Xác định số lượng tiểu cầu <i>Determination of Platelet (PLT)</i>	Dòng chảy động học + điện trở kháng 1 chiều <i>Hydro Dynamic Focusing and one – way impedance principle.</i>	QTHH021.1 (2020) (Sysmex XN 9000) QTHH021.4 (2020) (Beckman Coulter DXH 900)
7.		Xác định số lượng huyết sắc tố <i>Determination of Hemoglobin (HGB)</i>	Đo quang <i>Photometric</i>	QTHH025.1 (2020) (Sysmex XN 9000) QTHH025.4 (2020) (Beckman Coulter DXH 900)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 060

Lĩnh vực xét nghiệm: **Vi sinh**

Discipline of medical testing: Microbiology

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Huyết thanh, huyết tương (Heparin) <i>Serum, Plasma (Heparin)</i>	Đo tải lượng HBV DNA <i>Quantitation of HBV DNA</i>	Kỹ thuật Realtime PCR <i>Reatime PCR techniques</i>	QTAD316.1 (2020) (Abbott ALINITY m) QTAD316.3 (2020) (Roche COBAS CAP/CTM 96)
2.		Đo tải lượng HCV RNA <i>Quantitation of HCV RNA</i>	Kỹ thuật Realtime PCR <i>Reatime PCR techniques</i>	QTAD323.1 (2020) (Abbott ALINITY m) QTAD323.3 (2020) (Roche COBAS CAP/CTM 96)
3.	Huyết thanh, huyết tương (Heparin) <i>Serum, Plasma (Heparin)</i>	Phát hiện kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HbsAg) <i>Detected of HbsAg</i>	Miễn dịch hóa phát quang <i>Chemiluminescence immunoassay</i>	QTMD017.1 (2020) (Abbott Alinity i)
			Hoá phát quang trực tiếp <i>Chemiluminometric</i>	QTMD017.2 (2020) (Siemens Atellica)
			Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminescence immunoassay</i>	QTMD017.3 (2020) (Roche Cobas e801)
4.		Phát hiện kháng thể kháng virus viêm gan C (anti HCV) <i>Detected of anti-HCV</i>	Miễn dịch hóa phát quang <i>Chemiluminescence immunoassay</i>	QTMD018.1 (2020) (Abbott Alinity i)
			Hoá phát quang trực tiếp <i>Chemiluminometric</i>	QTMD018.2 (2020) (Siemens Atellica)
			Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminescence immunoassay</i>	QTMD018.3 (2020) (Roche Cobas e801)

Ghi chú/ Note: QTHS, QTHH, QTMD, QTAD: Phương pháp nội bộ/ Laboratory developed method